

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BA
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 17 tháng 5 năm 2018

V/v: “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA-TỈNH PHÚ THỌ
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Trần Thị Lệ Thanh**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Kiều Công Ích**;

2. Ông **Phạm Mạnh Cường**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoài Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba tham gia phiên tòa: Bà **Đinh Thị Kim Dung**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 5 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 2 năm 2018 về “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Hán Hữu T** - Sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Khu 1, xã Đ, huyện T, tỉnh P.

Bị đơn: Chị **Hà Thị L** - Sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Khu 1, xã Đ, huyện T, tỉnh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Hán Hữu T trình bày:**

Anh và chị Hà Thị L kết hôn với nhau ngày 20/11/1990, trước khi đăng ký kết hôn, có tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã Đ đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới, vợ chồng ở chung với gia đình bố mẹ đẻ anh, tình cảm vợ chồng hòa thuận. Không ba tháng sau cưới vợ chồng ra ở riêng tại phần đất được Nhà nước giao tại khu 1 xã Đ. Đến năm 2006, thì vợ chồng bắt đầu nảy sinh ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị L đi làm ăn xa ít khi về nhà, không quan tâm, không có trách nhiệm với anh và gia đình. Từ năm 2009 đến nay anh và chị L đã sống ly thân. Do vợ chồng ít khi gặp nhau nên tình cảm phai nhạt, không còn quan tâm gì đến

cuộc sống chung của nhau nữa. Đến nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn anh đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Anh và chị L có 02 con chung là Hán Thành T - sinh ngày 11/10/1991 và Hán Thị T - sinh ngày 05/01/1993. Hiện các cháu đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị L có các tài sản đã được định giá ngày 15/3/2018 gồm: 01 bộ bàn ghế trị giá 1.200.000đ, 01 tủ tường trị giá 300.000đ, 01 tủ búp phê trị giá 500.000đ, 02 giường gỗ trị giá 500.000đ, 01 xe cải tiến trị giá 300.000đ, 01 ngôi nhà cấp 4 lợp ngói đã cũ không còn giá trị và một bếp xây hai gian trị giá 15.000.000đ, 01 nhà tắm xây trị giá 11.200.000đ, chuồng trại chăn nuôi trị giá 8.000.000đ làm trên đất đứng tên Hán Hữu T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó nhà và tường rào xây dựng từ năm 1992 đã cũ). Diện tích đất ở 300 m² trị giá 165.000.000đ (550.000đ/m²) và 1032 m² (80.000đ/m²) đất vườn tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 6 , thuộc khu 1, xã Đ, huyện T, tỉnh P. Hiện nay, đất của anh và chị L theo hiện trạng sử dụng đã được đo đạc có diện tích là 1227,6 m² (đất ở 300m². đất vườn 927,6m² trị giá 74.208.000đ). Tổng trị giá toàn bộ tài sản là 276.208.000đ. Anh không có ý kiến gì về việc thiếu hụt diện tích so với quyền sử dụng đất. Tài sản chung cũng đã được Hội đồng định giá, định giá tài sản, anh không có ý kiến gì về kết quả định giá. Nếu được ly hôn: Về đất ở, anh xin được sử dụng 150m² đất ở, diện tích đất vườn còn lại và các tài sản đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật nhưng xin Tòa án xem xét công sức duy trì, bảo quản tài sản trong suốt thời gian chị L vắng nhà.

Về công nợ chung, công sức đóng góp: Anh và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về đất nông nghiệp: Anh và chị L có các diện tích đất lúa gồm các thửa: số 94-1a tờ bản đồ 19 diện tích 96 m²; thửa số 70-4, tờ bản đồ số 19 diện tích 130m²; thửa số 203-1, tờ bản đồ số 15 diện tích 172m², thửa đất số 183-5, tờ bản đồ số 20-1, diện tích 189m², thửa số 159, tờ bản đồ số 19a diện tích 125m², thửa số 212-1a, tờ bản đồ số 19, diện tích 125m²; thửa số 160-6b, tờ bản đồ số 19, diện tích 96m²;

Diện tích đất trồng màu gồm: Thửa số 165-8b, tờ bản đồ số 19, diện tích 162m²; tờ bản đồ 129-11a, thửa số 19, diện tích 96m²; thửa số 386, tờ bản đồ số 4a, diện tích 175m²; thửa số 46-3, tờ bản đồ số 9, diện tích 107m²; thửa số 1056-3, tờ bản đồ số 4a diện tích 50m²; Thửa số 263-2a, tờ bản đồ số 4, diện tích 80m²; thửa số 36, tờ bản đồ số 6, diện tích 1032m². Hiện nay, đất nông nghiệp gồm đất trồng lúa, trồng màu đang được dồn điền đổi thửa nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn chị Hà Thị L trình bày:

Về thời gian đăng ký kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống giữa chị và anh T như anh T trình bày trình bày trên là đúng.

Sau khi kết hôn, anh, chị chung sống đến năm 2008 thì mâu thuẫn phát sinh, nguyên nhân do trong cuộc sống có nhiều quan điểm bất đồng, cuộc sống vất vả, anh T không sẻ chia, thông cảm mà còn đánh chị nhiều lần. Vì không thể chịu đựng được nên chị đã bỏ đi làm ăn trong Miền Nam từ tháng 10/2009 và vợ chồng sống ly thân từ năm đó cho đến nay. Từ khi bỏ đi chị chỉ về nhà 03 lần và không đóng góp với anh T để duy trì, bảo quản tài sản chung. Đến nay, chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị xác nhận có 02 con chung như anh T trình bày là đúng. Hiện các cháu đều đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác nhận có tài sản như anh T trình bày trên là đúng. Tài sản chung đã được đo đạc thực địa, định giá tài sản chị không có ý kiến gì. Khi ly hôn, chị xin sở hữu một bộ bàn ghế, một giường hộp; một gian nhà để ở; Về quyền sử dụng đất: Xin sử dụng 150.m² đất ở, diện tích đất vườn còn lại và các tài sản còn lại đề nghị Tòa án chia đôi.

Về công nợ chung, công sức đóng góp: Chị xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về đất nông nghiệp: Anh, chị có đất trồng màu, trồng lúa như anh T trình bày về số thửa, số tờ bản đồ, diện tích là đúng. Hiện nay, phần đất nông nghiệp đang được dồn điền đổi thửa nên chị cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba có quan điểm: Việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử từ khi nhận đơn, thụ lý, thông báo hòa giải, đưa vụ án ra xét xử hoàn toàn đúng pháp luật. Quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Đề nghị HĐXX áp dụng điều 51,56,59, 62 Luật Hôn nhân gia đình, điều 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử cho anh Hán Hữu T được ly hôn chị Hà Thị L. Không đặt ra giải quyết do con chung đã trưởng thành. Không đặt ra giải quyết về đất nông nghiệp do đương sự không yêu cầu. Về tài sản chung: Giao cho anh T sở hữu 01 nhà xây, 01 bếp xây, 01 nhà tắm xây, chuồng trại chăn nuôi, 01 xe cải tiến, 01 giường gỗ, 02 tủ, 150m² đất ở; 533,1m² đất vườn. Giao cho chị L sở hữu 01 bộ bàn ghế, 01 giường gỗ, 150m² đất ở; 394,51m² đất vườn. Anh T không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị L. Anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị L và anh T phải chịu án phí chia tài sản theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Hán Hữu T và chị Hà Thị L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn. Do vậy, hôn nhân giữa anh

T và chị L là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với các quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2008 thì mâu thuẫn phát sinh. Theo quan điểm của anh T thì nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do chị L đi làm ăn xa, ít về, không quan tâm, không có trách nhiệm với anh và gia đình. Từ năm 2009 cho đến nay anh và chị L đã sống ly thân, ai có cuộc sống riêng của người đó. Theo chị L mâu thuẫn vợ chồng là do anh chị bất đồng quan điểm, anh T không thông cảm chia sẻ với chị mà còn đánh chị. Chị thừa nhận đã vào miền nam làm ăn từ tháng 10/2009, vợ chồng không quan tâm đến nhau. Từ khi đi làm ăn chị chỉ về địa phương 3 và không đóng góp với anh T trong việc duy trì, bảo quản tài sản. Từ đó có thể khẳng định: Mâu thuẫn giữa anh T và chị L đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung vợ chồng không có hạnh phúc. Yêu cầu thuận tình ly hôn của anh T và chị L là chính đáng, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Anh Hán Hữu T và chị Hà Thị L thừa nhận vợ chồng có 02 con chung là Hán Thành T - sinh ngày 11/10/1991 và Hán Thị T - sinh ngày 05/01/1993. Hiện các cháu đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không đặt ra giải quyết là phù hợp.

[3] Về tài sản chung: Anh Hán Hữu T và chị Hà Thị L thừa nhận vợ chồng có khối tài sản chung đã được định giá ngày 15/3/2018 trị giá 276.208.000đ gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ, 02 tủ, 02 giường gỗ, 01 xe bò bánh hơi, 01 ngôi nhà cấp 4 lợp ngói, một bếp xây hai gian, 01 nhà tắm xây, chuồng trại chăn nuôi làm trên diện tích đất đứng tên Hán Hữu T đã được UBND huyện Thanh Ba cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M411794 ngày 11/9/1998 (trong đó nhà và tường rào xây dựng từ năm 1992 đã cũ). Diện tích đất ở là 300 m² và 1032 m² đất vườn tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 6, thuộc khu 1, xã Đ, huyện T, tỉnh P. Hiện nay, đất của anh và chị L theo hiện trạng sử dụng đã được đo đạc có diện tích là 1227,6 m², anh T và chị L không có ý kiến gì về việc giảm diện tích so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ly hôn anh T và chị L thống nhất chia đôi diện tích đất ở. Chị L xin sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 giường gỗ, chia đôi toàn bộ tài sản và xin được sở hữu 01 gian nhà để chị đập lấy gạch. Anh T xin sở hữu nhà, bếp, nhà tắm, chuồng trại chăn nuôi, đất vườn và đề nghị xem xét công sức anh đã duy trì, bảo quản tài sản từ năm 2009 đến hết năm 2017 do chị L vắng nhà. Xét yêu cầu chia tài sản của anh T và chị L là chính đáng. Tuy nhiên chị L đã thừa nhận từ tháng 10/2009 chị bỏ vào nam làm ăn đã không quan tâm đến anh T, ai có cuộc sống của người đó. Từ khi đi đến hết năm 2017 chị chỉ về có 03 lần và không đóng góp gì cho anh T để duy trì, bảo quản tài sản chung của anh chị. Khi ly hôn tài sản chung của vợ chồng theo nguyên tắc chia đôi nhưng có xem xét cho anh T hưởng phần tài sản nhiều hơn do có công sức duy trì bảo quản tài sản trong 09 năm chị L vắng nhà. Mặt khác ngôi nhà được xây ở vị trí không thể chia và bản thân chị L không có nhu cầu ở mà chỉ cần đập lấy gạch nên không thể giao theo yêu cầu của chị L.

[4]. Về đất nông nghiệp: Anh Hán Hữu T và chị Hà Thị L thừa nhận vợ chồng có:

Đất trồng lúa gồm: Thửa số 94-1a tờ bản đồ 19 diện tích 96 m²; thửa số 70-4, tờ bản đồ số 19 diện tích 130m²; thửa số 203-1, tờ bản đồ số 15 diện tích 172m², thửa đất số 183-5, tờ bản đồ số 20-1, diện tích 189m², thửa số 159, tờ bản đồ số 19a diện tích 125m², thửa số 212-1a, tờ bản đồ số 19, diện tích 125m²; thửa số 160-6b, tờ bản đồ số 19, diện tích 96m²;

Đất trồng màu gồm: Thửa số 165-8b, tờ bản đồ số 19, diện tích 162m²; tờ bản đồ 129-11a, thửa số 19, diện tích 96m²; thửa số 386, tờ bản đồ số 4a, diện tích 175m²; thửa số 46-3, tờ bản đồ số 9, diện tích 107m²; thửa số 1056-3, tờ bản đồ số 4a diện tích 50m²; Thửa số 263-2a, tờ bản đồ số 4, diện tích 80m²; thửa số 36, tờ bản đồ số 6, diện tích 1032m².

Hiện nay, đất nông nghiệp gồm đất trồng lúa, trồng màu đang được dồn điền đổi thửa nên anh T và chị L không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này. Yêu cầu này của anh chị là chính đáng, phù hợp cần chấp nhận.

[5]. Về công nợ, công sức: Anh Hán Hữu T và chị Hà Thị L đều thừa nhận không có nên không đặt ra giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh Hán Hữu T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản đối với phần tài sản được hưởng theo quy định của pháp luật. Chị Hà Thị L phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 59, 62; khoản 1 điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Xử:** Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Hán Hữu T và chị Hà Thị L.

*** Về con chung:** Không đặt ra giải quyết do con chung đã trưởng thành.

***Về tài sản chung:**

Xử: Giao cho chị Hà Thị L sở hữu và sử dụng: 01 bộ bàn ghế trị giá 1.200.000đ, 01 giường gỗ trị giá 250.000đ, 150m² đất ở trị giá 82.500.000đ và 394,5m² đất vườn trị giá 31.560.000đ thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 6, tại khu 1, xã Đ, huyện T, tỉnh P (đã được UBND huyện Thanh Ba cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M411794 ngày 11/9/1998 mang tên Hán Hữu T). Theo sơ đồ là ô thứ hai có ranh giới được xác định như sau: Phía bắc (đoạn 1->11) giáp phần đất của anh T được chia có chiều dài 33,1 m. Phía Nam (đoạn 13-14-15-16-17) giáp đất hộ anh T có chiều dài 36,6m. Phía Đông (đoạn 11-12-13) giáp đường liên thôn có chiều dài 13,9m. Phía Tây (đoạn 17-18-18-20-1) giáp đất ao thau do UBND xã Đ quản lý có chiều dài 17,1m (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Tổng trị giá là 115.510.000đ (*một trăm mười lăm triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Giao cho anh Hán Hữu T sở hữu và sử dụng: 01 tủ tường trị giá 300.000đ, 01 tủ búp phê trị giá 500.000đ, 01 giường gỗ trị giá 250.000đ, 01 xe cải tiến trị giá 300.000đ, 01 ngôi nhà cấp 4 lợp ngói đã cũ không còn giá trị, 01 bếp xây hai gian trị giá 15.000.000đ, 01 nhà tắm xây trị giá 11.200.000đ, chuồng trại chăn nuôi trị giá 8.000.000đ, 150 m² đất ở trị giá 82.500.000đ và 533,1 m² đất vườn trị giá 42.648.000đ thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 6 tại khu 1, xã Đ, huyện T, tỉnh P (đã được UBND huyện Thanh Ba cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M411794 ngày 11/9/1998 mang tên Hán Hữu T). Theo sơ đồ là ô thứ nhất có ranh giới được xác định như sau: Phía bắc (đoạn 8-9) giáp đất hộ anh Nghĩa – Thời có chiều dài 13,2m. Phía Nam (đoạn 1-11) giáp phần đất của chị L được chia có chiều dài 33,1 m. Phía Đ (đoạn 9-10-11) giáp đường liên thôn có chiều dài 27,1m. Phía Tây (đoạn 1-2-3-4-5-6-7-8) giáp đất ao thau do UBND xã Đ quản lý có chiều dài 48,7m (có sơ đồ thửa đất kèm theo). Tổng trị giá 160.698.000đ (*một trăm sáu mươi triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng*). Anh Hán Hữu T không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị L.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Về công nợ chung, công sức đóng góp:** Anh Hán Hữu T và chị Hà Thị L thừa nhận không có nên không giải quyết.

*** Về đất nông nghiệp:** Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác, khi đương sự có yêu cầu.

*** Về án phí:** Anh Hán Hữu T phải chịu 300.000.đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 8.034.000đ (*tám triệu không trăm ba mươi tư nghìn đồng*) án phí chia tài sản. Xác nhận anh Hán Hữu T đã nộp 300.000.đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2015/0004092 ngày 08/2/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba. Chị Hà Thị L phải chịu 5.750.000đ (*năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí chia tài sản.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh xét xử phúc thẩm.

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ Tọa phiên tòa

Trần Thị Lệ Thanh

